



yǐn chū

引出

verb · lead to; draw out

Example Sentences

Lǎo shī yòng gù shì yǐn chū jīn tiān de zhǔ tí
老师用故事引出今天的主题。

The teacher used a story to lead into today's topic.

Tā de fā yán yǐn chū le xīn de máo dùn
他的发言引出了新的矛盾。

His speech drew out new conflicts.

Zhè gè wèn tí yǐn chū le hěn duō tāo lùn
这个问题引出了很多讨论。

This question led to a lot of discussion.

Trace each character, then write the word on your own.

引 引 引 引 引 引 引

出 出 出 出 出 出 出